

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/NĂM 2022

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	2-4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
- Thuyết minh báo cáo tài chính	7-21

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I/Năm 2022 :

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		182.419.031.355	142.291.421.200
I. Tiền và cá khoản tương đương tiền	110		751.888.366	3.947.242.283
1. Tiền	111	V.1	751.888.366	3.947.242.283
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu	130		97.314.292.425	79.991.113.222
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	90.702.482.075	75.378.556.129
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	5.201.416.558	3.468.657.367
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	1.410.393.792	1.143.899.726
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		82.718.244.725	57.658.055.748
1. Hàng tồn kho	141	V.5	82.718.244.725	57.658.055.748
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.634.605.839	695.009.947
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.187.894	292.082.992
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.594.417.945	402.926.955
3. Các khoản thuế phải thu	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		46.912.481.815	48.744.136.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		225.640.800	225.640.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		225.640.800	225.640.800
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.7	36.444.434.135	37.562.820.436
1. Tài sản cố định hữu hình	221		32.267.191.636	33.303.764.436
- Nguyên giá	222		93.464.810.333	93.256.392.263
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.197.618.697)	(59.952.627.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		3.760.680.000	3.829.056.000
- Nguyên giá	225		4.102.560.000	4.102.560.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(341.880.000)	(273.504.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227		416.562.499	430.000.000
- Nguyên giá	228		430.000.000	430.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.437.501)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			155.118.070

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			155.118.070
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.242.406.880	10.800.557.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	10.242.406.880	10.800.557.163
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		229.331.513.170	191.035.557.669
NGUỒN VỐN	Thuyết minh			
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		144.703.222.976	107.795.071.425
I. Nợ ngắn hạn	310		138.322.804.940	104.041.723.529
1. Phải trả người bán	311	V.8	29.671.071.239	15.637.740.237
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	7.949.331.328	2.291.238.222
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	571.590.030	1.052.678.025
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314	V.11	1.417.297.431	1.805.961.078
5. Chi phí phải trả	315		1.726.671.672	2.271.814.997
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7.963.463.605	7.999.552.705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	89.011.889.887	72.971.248.517
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	11.489.748	11.489.748
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.380.418.036	3.753.347.896
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
3. Phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ dài hạn	338		6.380.418.036	3.753.347.896
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		84.628.290.194	83.240.486.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	84.628.290.194	83.240.486.244
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.325.376.088	14.325.376.088
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.202.354.589	3.202.354.589
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5.600.559.517	4.212.755.567
a. LNST chưa phân phối đến kỳ trước	421a		4.212.755.567	(35.064.440)
b. LNST chưa phân phối đến kỳ này	421b		1.387.803.950	4.247.820.007
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCN	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		229.331.513.170	191.035.557.669



Nguyễn Thị Bảo Phương
Lập biểu



Phạm Thị Phương Liên
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám Đốc

514
IG T
PH
CÁP
TT
A =

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1/NĂM 2022 :

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	94.531.667.385	44.880.137.629	94.531.667.385	44.880.137.629
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	94.531.667.385	44.880.137.629	94.531.667.385	44.880.137.629
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	86.532.092.584	40.178.795.617	86.532.092.584	40.178.795.617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.999.574.801	4.701.342.012	7.999.574.801	4.701.342.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.894.909	498.846	5.894.909	498.846
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	1.776.671.224	1.070.595.485	1.776.671.224	1.070.595.485
- Trong đó lãi vay:	23			1.070.595.485		1.070.595.485
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.348.840.540	1.613.769.616	2.348.840.540	1.613.769.616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.864.607.196	1.439.855.970	1.864.607.196	1.439.855.970
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.015.350.750	577.619.787	2.015.350.750	577.619.787
11. Thu nhập khác	31	VI.7	91.712.103	4.766.000	91.712.103	4.766.000
12. Chi phí khác	32		372.307.916	241.606.460	372.307.916	241.606.460
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(280.595.813)	(236.840.460)	(280.595.813)	(236.840.460)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.734.754.937	340.779.327	1.734.754.937	340.779.327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		346.950.987		346.950.987	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VI.8	1.387.803.950	340.779.327	1.387.803.950	340.779.327
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


Nguyễn Thị Bảo Phương
Lập biểu


Phạm Thị Phương Liên
Kế toán trưởng


Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

III- BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1/NĂM 2022 :

Chỉ tiêu	Mã số	Thuật minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		93.448.867.744	307.571.573.028
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(40.960.920.204)	(133.917.740.326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.000.699.783)	(7.303.908.148)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.223.826.058)	(3.571.542.519)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(585.717.258)	(200.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		407.735.917	27.246.397.775
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(3.359.183.511)	(31.925.881.048)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	20		45.726.256.847	157.898.898.762
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(27.205.200)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			22.210.150
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4.733.559.959
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		607.074	117.630.594
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		607.074	4.846.195.503
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	37			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.525.089.715	5.475.803.703
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.400.504.476)	(165.238.811.754)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(48.875.414.761)	(159.763.008.051)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		(3.148.550.840)	2.982.086.214
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		3.947.242.283	965.156.069
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VII.34	798.691.443	3.947.242.283

(Signature)

Nguyễn Thị Bảo Phương
Lập biểu

(Signature)

Phạm Thị Phương Liên
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám Đốc

IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022 :

- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28/05/2020 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
- Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.

❖ Các sản phẩm, dịch vụ chính:

- Dây cáp điện.
- Dây nhôm 9,5 mm.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VTH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số công nhân viên của Công ty là 83 người.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2022**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên Tại ngày 31/03/2022 Công ty có 99 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 83 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

đẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	35.978.196	4.964.191
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	715.910.170	3.942.278.092
Cộng	<u>751.888.366</u>	<u>3.947.242.283</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CÔNG TY TNHH TM DV VÀ XNK THÀNH PHÚ VINA		
CÔNG TY CP ĐT KD ĐIỆN LỰC TP.HCM	4.988.531.805	4.868.605.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐẮK R'LẤP	801.003.190	819.912.200
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	21.605.296.993	5.568.325.993
CÔNG TY TNHH CẤP ĐIỆN VTC	34.038.083.802	35.701.006.954
CÔNG TY CP ÁNH MINH SANG	3.271.018.979	4.330.121.279
CÔNG TY CP PT CƠ ĐIỆN AN PHONG	847.756.690	1.159.668.968
CN TCTY ĐIỆN LỰC TPHCM-ĐIỆN LƯỚI PP	1.504.901.000	2.181.261.000
CÔNG TY TNHH 1TV XD ĐIỆN MINH SANG		2.421.154.505
CÔNG TY CP H.P.Q VIỆT NAM	3.512.300.000	3.512.300.000
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐIỆN ĐỨC TIẾN	2.926.992.500	2.926.992.500
CÔNG TY TNHH HẢI BÌNH	900.630.068	1.473.111.131
CÔNG TY TNHH XD VÀ THƯƠNG MẠI MD	1.455.203.950	786.955.620
CÔNG TY TNHH TM-XD ĐIỆN TÂN THANH		569.049.688
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XD HÒA BÌNH	12.870.000	522.698.000
CÔNG TY TNHH TV & XD PHÚC KHANG THỊNH	1.023.844.104	1.104.635.433
Các khách hàng khác	13.814.048.994	7.432.757.858
Cộng	<u>90.702.482.075</u>	<u>75.378.556.129</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm.</u>
CÔNG TY TNHH XNK & TM VẠN ĐẠT		
YOGIANT INTERNATIONAL LIMITED	220.120.496	219.694.125
CÔNG TY TNHH MTV TBĐ LIOA ĐỒNG NAI		
CÔNG TY 1TV SX TM XNK PHÁT ĐẠT	44.000.000	44.000.000
HEFEI HENING ELECTRO-TECHNOLOGY	1.261.540.800	1.261.540.800
CÔNG TY TNHH MAY IN PHƯỚC THỊNH	500.000	74.000.000
PIONEER MACHINERY CO.,LTD	1.669.612.500	1.669.612.500
SHANGHAI BELLTRONIC WIRE & CABLE	823.212.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
MATERIAL CO.,LTD	806.007.414	
VEDANTA LIMITED	376.423.348	199.809.942
Các nhà cung cấp khác		
Cộng	5.201.416.558	3.468.657.367

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các khác</i>				
Tạm ứng	324.835.582	-	120.842.260	-
Cầm cố, Ký quỹ, Ký cược	14.638.150	-	14.638.150	-
Phải thu khác	1.070.920.060		1.008.419.316	
Cộng	1.410.393.792	-	1.143.899.726	-

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu quý</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	27.833.120.290	-	15.655.471.039	-
Công cụ, dụng cụ	320.675.591	-	80.149.919	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.137.933.097	-	13.275.708.323	-
Thành phẩm	38.200.552.264	-	27.345.061.795	-
Hàng hóa	1.225.963.483	-	1.301.664.672	-
Cộng	82.718.244.725	-	57.658.055.748	-

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	14.102.368.926	74.233.585.363	7.697.767.404	1.325.230.570	0	0	97.358.952.263
- Mua trong năm	0	208.418.070	0	0	0	0	208.418.070
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
- Tặng	0	0	0	0	0	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	14.102.368.926	74.442.003.433	7.697.767.404	1.325.230.570	0	0	97.567.370.333
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	11.499.394.523	44.739.134.099	2.684.008.619	1.303.594.586		0	60.226.131.827
- Khấu hao trong năm	88.674.001	1.058.943.508	159.627.360	6.122.001			1.313.366.870
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS sản ĐT	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	11.588.068.524	45.798.077.607	2.843.635.979	1.309.716.587			61.539.498.697
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	2.602.974.403	29494.451.264	5.013.758.785	21.635.984			37.132.820.436
- Tại ngày cuối năm	2.514.300.402	28.643.925.826	4.854.131.425	15.513.983			36.027.871.636

7. Phải trả người bán ngắn hạn

7.1 Phải trả người bán ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÂU ÂU VINA
CÔNG TY TNHH POLYCOM

Số cuối năm
264.835.000
6.709.450.000

Số đầu năm
1.832.417.500
4.323.550.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Số cuối năm	Số đầu năm
CÔNG TY TNHH SX TM DV VIỆT KHIÊM	583.567.820	895.412.980
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	3.272.207.583	5.563.088.347
CÔNG TY TNHH HÀ MINH PHÁT	217.086.864	411.840.000
CÔNG TY TNHH SX TM-DV ANH QUỐC	1.730.930.020	1.490.852.440
CÔNG TY TNHH SX TM ĐẠI NGUYÊN PHONG	1.945.411.940	0
CÔNG TY TNHH DV ĐẠI DƯƠNG LONG	2.323.090	346.816.877
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LÂM LONG		
Các nhà cung cấp khác	14.945.258.922	773.762.093
Cộng	29.671.071.239	15.637.740.237

7.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Trả trước của các khách hàng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
CÔNG TY TNHH TMDV DÂY CÁP ĐIỆN AN LỘC	330.874.147	61.835.477
CÔNG TY TNHH TM&XL CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN	124.150.494	149.973.694
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG AGICO	-	914.930.306
CÔNG TY TNHH KIM LOẠI VIỆT PHONG	131.042.240	131.042.240
CÔNG TY TNHH DV VT & XD ĐIỆN NAM HẢI	1.041.450.313	
CÔNG TY CP PT TM&XD TÂN VIỆT	669.605.660	669.605.660
CÔNG TY TNHH OVI CABLES (VIỆT NAM)	2.185.495.108	
Các khách hàng khác	3.466.713.366	363.850.845
Cộng	7.949.331.328	2.291.238.222

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	341.372.183	8.838.893.851	9.180.266.034	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	944.583.299	944.583.299	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	585.717.258	-	585.717.258	
Thuế thu nhập cá nhân	125.588.584	125.964.706	26.914.247	224.639.043
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	1.052.678.025	9.909.441.856	10.737.480.838	224.639.043

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.734.754.937	5.309.775.009
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	346.950.987	1.061.955.002
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	346.950.987	1.061.955.002

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

10. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

11. Phải trả ngắn hạn khác

12.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	41.974.001	39.021.001
Bảo hiểm xã hội	197.007.104	36.049.204
Cổ tức phải trả		
Phải trả khác	7.724.482.500	7.924.482.500
Cộng	7.963.463.605	7.999.552.705

12.2 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay 5 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu	69.403.454.997	51.007.535.335
Số tiền vay phát sinh	82.269.412.366	180.781.294.956
Số tiền vay đã trả	62.660.977.476	162.385.375.294
Vay dài hạn đến hạn trả		
Số cuối kỳ	89.011.889.887	69.403.454.997

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Kết chuyển quỹ</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng			-		
Quỹ phúc lợi	11.489.748	-	-	-	11.489.748
Cộng	11.489.748	-	-	-	11.489.748

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm (VND)</u>	<u>Số đầu năm (VND)</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	5.847.600.000	5.847.600.000
Các tổ chức và cá nhân khác	44.152.400.000	44.152.400.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

14.3 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

15 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

15.1.1 Tổng doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	92.814.280.000	297.732.935.649
Doanh thu gia công		
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1.717.387.385	740.177.843
Cộng	94.531.667.385	298.473.113.492
15.2 Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	84.900.574.567	274.236.515.776
Giá vốn gia công	-	-
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	1.631.518.016	715.640.825
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	86.532.092.583	274.928.518.101
15.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.894.909	160.938.878
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	5.894.909	160.938.878
Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
Lãi ký quỹ	-	-
Chi phí lãi vay	1.601.124.748	5.353.796.167
Lãi trả chậm	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	175.546.476	30.337.831
Cộng	1.776.671.224	5.384.133.998
Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	986.130.387	2.831.161.102
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.235.086	28.137.096
Chi phí vận chuyển	259.231.028	1.175.288.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	378.086.839	868.534.943
Chi phí khác	574.157.200	2.065.893.355
Cộng	2.348.945.881	6.969.014.829
15.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	810.493.980	2.882.124.984
Chi phí đồ dùng văn phòng	142.951.630	545.215.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.898.353	212.311.452
Thuế, phí và lệ phí	270.834.473	83.225.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	300.049.223	582.185.573
Các chi phí khác	310.300.914	1.039.670.266
Cộng	1.904.528.573	5.344.733.311

15.5 Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu nhập khác	91.712.103	181.328.465
Cộng	91.712.103	181.328.465

15.6 Lãi trên cổ phiếu

15.6.1 Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.387.803.950	4.247.820.007
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu		0
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu		

15.6.2 Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

15.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.634.265.506	293.824.841.426
Chi phí nhân công	1.546.224.199	12.826.592.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.231.436.840	6.042.888.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	630.422.883	4.606.393.657
Chi phí khác	1.431.971.902	3.041.980.085
Cộng	103.474.321.330	320.342.696.782

16 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

16.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

16.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương		
Thù lao cho hội đồng quản trị	91.100.000	309.000.000
Cộng	91.100.000	309.000.000

16.1.2 *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành	Cổ đông góp 11,7% vốn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành		
Trả cổ tức	0	0

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2 và Mục V.8a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

16.2 **Thông tin về bộ phận** **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

16.3 Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

16.4 Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

17.4.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

17.4.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

7514
NG T
PH
CÁP
ET T
ĐA-

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Phải trả người bán	29.671.071.239	-	-	29.671.071.239
Các khoản phải trả khác	7.963.463.605			7.963.463.605
Cộng	37.634.534.844			37.634.534.844
Số đầu năm				
Phải trả người bán	15.637.740.237	-	-	15.637.740.237
Các khoản phải trả khác	7.999.552.705			7.999.552.705
Cộng	23.637.292.942			23.637.292.942

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

17.4.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

17.4.4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

16.5

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	751.888.366	3.947.242.283	751.888.366	3.947.242.283
Phải thu khách hàng	90.702.482.075	75.378.556.129	90.702.482.075	75.378.556.129
Các khoản phải thu khác	1.410.393.792	1.143.899.726	1.410.393.792	1.143.899.726
Cộng	92.864.764.233	80.469.698.138	92.864.764.233	80.469.698.138

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

<i>Nợ phải trả tài chính</i>	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	89.011.889.887	69.403.454.997	89.011.889.887	69.403.454.997
Vay và nợ dài hạn	6.380.418.036	7.321.141.416	6.380.418.036	7.321.141.416
Phải trả người bán	29.671.071.239	15.637.740.237	29.671.071.239	15.637.740.237
Các khoản phải trả khác	7.963.463.605	7.999.552.705	7.963.463.605	7.999.552.705
Cộng	<u>133.026.842.767</u>	<u>100.361.889.355</u>	<u>133.026.842.767</u>	<u>100.361.889.355</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

18 Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Phạm Thị Phương Liên
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	(35.064.440)	78.992.666.237
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm sau thuế					4.247.820.007	4.247.820.007
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	4.212.755.567	83.240.486.244
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	4.212.755.567	83.240.486.244
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay (sau thuế)					1.387.803.950	1.387.803.950
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay/kỳ này	50.000.000.000	11.500.000.000	14.325.376.088	3.202.354.589	5.600.559.517	84.628.290.194



Nguyễn Thị Bảo Phương
Người lập biểu



Phạm Thị Phương Liên
Kế toán trưởng



Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

